

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 33

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 21 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chín (9) chi nhánh và một (1) nhà máy đang hoạt động toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch	
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán và Quản trị Rủi ro trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Lê Sơn và Bà Phạm Thị Xuân Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12117826/66926182/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		550.419.843.424	635.592.351.771
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	138.291.016.161	63.224.964.477
111	1. Tiền		138.291.016.161	39.224.964.477
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	24.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		25.568.954.572	209.968.954.572
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	68.954.572	159.268.954.572
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	25.500.000.000	50.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		221.519.715.303	171.928.713.130
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	222.860.088.797	169.823.416.055
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	2.298.824.885	5.987.145.399
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	7.000.000.000	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.597.424.993	1.453.863.916
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(12.236.623.372)	(13.335.712.240)
140	IV. Hàng tồn kho	10	160.965.762.241	189.833.075.762
141	1. Hàng tồn kho		168.497.729.486	195.604.306.933
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.531.967.245)	(5.771.231.171)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.074.395.147	636.643.830
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.961.016.100	467.704.461
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		113.379.047	168.939.369
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		337.641.758.169	339.567.641.569
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.000.000	27.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	277.000.000	277.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(250.000.000)	(250.000.000)
220	II. Tài sản cố định		201.611.080.007	206.106.894.831
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	127.128.730.855	131.075.816.921
222	Nguyên giá		428.811.899.234	423.787.304.596
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(301.683.168.379)	(292.711.487.675)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	74.482.349.152	75.031.077.910
228	Nguyên giá		83.587.042.931	83.587.042.931
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.104.693.779)	(8.555.965.021)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.070.752.970	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.070.752.970	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	131.445.000.000	131.058.470.936
251	1. Đầu tư vào công ty con		107.760.000.000	107.760.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.685.000.000	11.685.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(386.529.064)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.487.925.192	2.375.275.802
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	332.499.993	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	1.155.425.199	2.375.275.802
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		888.061.601.593	975.159.993.340

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		124.270.423.797	165.254.494.769
310	I. Nợ ngắn hạn		120.201.014.797	161.137.789.769
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	39.784.337.694	65.953.435.330
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		885.442.798	298.296.328
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15.141.797.554	13.623.653.390
314	4. Phải trả người lao động		34.339.151.167	63.475.757.240
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	15.245.510.380	10.840.151.963
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		400.000	28.450.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.106.312.297	682.753.828
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	10.698.062.907	6.235.291.690
330	II. Nợ dài hạn		4.069.409.000	4.116.705.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.009.409.000	4.056.705.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		763.791.177.796	809.905.498.571
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	763.791.177.796	809.905.498.571
411	1. Vốn cổ phần		640.508.920.000	640.508.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		640.508.920.000	640.508.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		880.700.783	880.700.783
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		41.359.872.140	20.344.537.140
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.041.684.873	148.171.340.648
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		17.069.444.648	8.069.109.413
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		63.972.240.225	140.102.231.235
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		888.061.601.593	975.159.993.340


Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập


Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng




Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	431.480.565.476	550.326.536.059
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	446.017.259	519.428.598
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	431.034.548.217	549.807.107.461
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	251.130.689.767	334.740.366.469
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		179.903.858.450	215.066.740.992
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	13.959.009.571	6.389.893.135
22	7. Chi phí tài chính	25	2.977.999.168	4.267.744.043
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		334.548.651	470.835.382
25	8. Chi phí bán hàng	26	77.669.271.243	97.771.774.393
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.497.485.905	31.396.445.478
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.718.111.705	88.020.670.213
31	11. Thu nhập khác		712.130.150	585.236.701
32	12. Chi phí khác		364.490.435	255.248.236
40	13. Lợi nhuận khác		347.639.715	329.988.465
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80.065.751.420	88.350.658.678
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	14.873.660.592	16.155.955.345
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	1.219.850.603	1.976.213.168
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		63.972.240.225	70.218.490.165



Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập

 

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		80.065.751.420	88.350.658.678
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn TSCĐ	11, 12	9.520.409.462	9.637.244.320
03	Các khoản dự phòng		275.137.142	2.901.683.392
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	6.626.613
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.802.628.867)	(6.339.135.462)
06	Chi phí lãi vay	25	334.548.651	470.835.382
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		76.393.217.808	95.027.912.923
09	Tăng các khoản phải thu		(50.077.027.996)	(21.225.404.270)
10	Giảm hàng tồn kho		27.106.577.447	87.859.090.451
11	Giảm các khoản phải trả		(47.758.429.487)	(55.755.802.418)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.825.811.632)	(2.651.954.678)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		159.200.000.000	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(334.548.651)	(958.596.774)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(17.094.180.216)	(21.238.310.471)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.535.992.061)	(18.752.164.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		134.073.805.212	62.304.770.563
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ		(3.625.928.008)	(589.660.115)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(25.500.000.000)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		51.700.000.000	-
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận đã nhận		14.166.650.980	3.261.219.953
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		36.740.722.972	2.671.559.838
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		36.469.816.650	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(36.469.816.650)	(63.952.324.266)
36	Cổ tức đã trả	22.3	(95.748.476.500)	(26.546.223.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(95.748.476.500)	(90.498.547.266)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		75.066.051.684	(25.522.216.865)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		63.224.964.477	178.590.687.326
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	88.409.347
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	138.291.016.161	153.156.879.808



Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập





Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 21 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

STT Tên chi nhánh, đơn vị trực thuộc

- 1 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Hà Nội
- 2 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nghệ An
- 3 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Đà Nẵng
- 4 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nha Trang
- 5 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Cần Thơ
- 6 Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Cửa hàng Giới thiệu và Kinh doanh Dược phẩm
- 7 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Bình Dương – Nhà máy Dược phẩm OPC
- 8 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- 9 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Tiền Giang
- 10 Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Miền Đông

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 803 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 794 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 29. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như TSCĐ vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc .

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	1.818.782.713	2.373.049.861
Tiền gửi ngân hàng	136.472.233.448	36.851.914.616
Các khoản tương đương tiền	-	24.000.000.000
TỔNG CỘNG	138.291.016.161	63.224.964.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND					
Cổ phiếu	68.954.572	68.954.572	-	68.954.572	68.954.572	-
Trái phiếu	-	-	-	159.200.000.000	159.200.000.000	-
TỔNG CỘNG	68.954.572	68.954.572	-	159.268.954.572	159.268.954.572	-

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và được hưởng lãi suất tiền gửi từ 8,5% đến 8,8 %/ năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	222.182.051.297	169.384.516.055
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Phương Maika</i>	56.219.655.926	5.737.007.537
<i>Khác</i>	165.962.395.371	163.647.508.518
Phải thu từ bên liên quan	678.037.500	438.900.000
<i>Công ty TNHH MTV Dược Phẩm OPC Bình Dương</i>	678.037.500	-
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25</i>	-	438.900.000
TỔNG CỘNG	222.860.088.797	169.823.416.055
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.736.623.372)	(12.835.712.240)
GIÁ TRỊ THUẬN	211.123.465.425	156.987.703.815

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	12.835.712.240	15.538.996.344
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ</i>	4.647.410.544	3.022.136.147
<i>Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trích lập trong kỳ</i>	(5.746.499.412)	(2.939.353.539)
Số cuối kỳ	11.736.623.372	15.621.778.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam-Vietravel – Chi nhánh Lâm Đồng	1.292.385.500	-
Công ty TNHH Công nghệ Tiên tiến Việt Nam	-	2.549.130.000
Công ty TNHH Somapack	-	1.632.812.500
Các bên khác	1.006.439.385	1.805.202.899
TỔNG CỘNG	2.298.824.885	5.987.145.399
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(500.000.000)	(500.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.798.824.885	5.487.145.399

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là các khoản cho bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn mười hai (12) tháng. Chi tiết như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	<u>7.000.000.000</u>	Ngày 22 tháng 9 năm 2023	7,5

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	1.597.424.993	1.453.863.916
Tạm ứng nhân viên	822.183.000	160.000.000
Lãi tiền gửi phải thu	536.739.726	1.177.414.739
Ký cược, ký quỹ	134.596.274	46.449.177
Khác	103.905.993	70.000.000
Dài hạn	277.000.000	277.000.000
Khác	277.000.000	277.000.000
TỔNG CỘNG	1.874.424.993	1.730.863.916
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(250.000.000)	(250.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.624.424.993	1.480.863.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	23.324.361.118	(11.736.623.372)	22.568.931.487	(12.835.712.240)
Khối điều trị	22.705.496.630	(11.496.551.381)	22.225.112.209	(12.675.491.021)
Nhà thuốc	124.966.832	(87.890.285)	128.387.332	(93.945.235)
Khác	493.897.656	(152.181.706)	215.431.946	(66.275.984)
Ứng trước cho nhà cung cấp	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Khác	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Phải thu dài hạn khác	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
Khác	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
TỔNG CỘNG	24.074.361.118	(12.486.623.372)	23.318.931.487	(13.585.712.240)

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	87.242.711.203	(2.741.406.696)	104.137.977.626	(5.731.444.834)
Thành phẩm	72.252.549.446	(4.790.560.549)	78.001.787.139	(39.786.337)
Hàng hoá	8.888.510.013	-	10.968.593.585	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.009.342	-	2.454.877.404	-
Công cụ, dụng cụ	35.949.482	-	41.071.179	-
TỔNG CỘNG	168.497.729.486	(7.531.967.245)	195.604.306.933	(5.771.231.171)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	5.771.231.171	2.428.028.991
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	5.227.668.391	269.317.745
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.466.932.317)	-
Số cuối kỳ	<u>7.531.967.245</u>	<u>2.697.346.736</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
VND					
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	252.123.407.885	143.365.791.366	25.265.636.422	3.032.468.923	423.787.304.596
Mua trong kỳ	-	4.723.160.637	-	301.434.001	5.024.594.638
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	252.123.407.885	148.088.952.003	25.265.636.422	3.333.902.924	428.811.899.234
Trong đó:					
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết	31.416.460.224	116.414.251.186	22.426.567.783	2.685.187.216	172.942.466.409
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	137.099.061.791	128.837.619.862	23.913.716.494	2.861.089.528	292.711.487.675
Khấu hao trong kỳ	6.301.506.667	2.353.892.326	236.048.896	80.232.815	8.971.680.704
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	143.400.568.458	131.191.512.188	24.149.765.390	2.941.322.343	301.683.168.379
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	115.024.346.094	14.528.171.504	1.351.919.928	171.379.395	131.075.816.921
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	108.722.839.427	16.897.439.815	1.115.871.032	392.580.581	127.128.730.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	82.296.407.931	1.290.635.000	83.587.042.931
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>	-	1.290.635.000	1.290.635.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	7.265.330.021	1.290.635.000	8.555.965.021
Khấu hao trong kỳ	548.728.758	-	548.728.758
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.814.058.779	1.290.635.000	9.104.693.779
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	75.031.077.910	-	75.031.077.910
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	74.482.349.152	-	74.482.349.152

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Hệ thống SAP ByDesign	2.984.990.000	-
Khác	85.762.970	-
TỔNG CỘNG	3.070.752.970	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	3.961.016.100	467.704.461
Chi phí thuê đất	2.940.610.706	-
Công cụ, dụng cụ	344.833.000	344.833.000
Chi phí bảo hiểm	281.255.550	-
Khác	394.316.844	122.871.461
Dài hạn	332.499.993	-
Khác	332.499.993	-
TỔNG CỘNG	4.293.516.093	467.704.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh "TM" số 15.1)	107.760.000.000	107.760.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 15.2)	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 15.3)	11.685.000.000	11.685.000.000
TỔNG CỘNG	131.445.000.000	131.445.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(386.529.064)
GIÁ TRỊ THUẦN	131.445.000.000	131.058.470.936

15.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022		
			Tỷ lệ vốn năm giữ %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược phẩm, bất động sản	58,14	58,14	92.760.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	Dược phẩm	100,00	100,00	15.000.000.000
TỔNG CỘNG					107.760.000.000

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022		
			Tỷ lệ vốn năm giữ %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Dược phẩm	40,00	40,00	12.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	
		% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	1,18	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	299.475	2,71	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	6,09	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	15.750	2,87	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	3,59	1.250.000.000
TỔNG CỘNG			11.685.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư này lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cho các bên liên quan	23.515.226.787	35.727.050.468
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	17.578.799.085	21.766.533.037
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	5.248.540.000	5.604.794.881
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	687.887.702	8.355.722.550
Phải trả cho người bán	16.269.110.907	30.226.384.862
Công ty TNHH In Bao bì C.D	4.390.779.303	6.726.081.920
Công ty TNHH Thủy tinh Thái Tô	260.370.000	1.510.110.000
Các bên khác	11.617.961.604	21.990.192.942
TỔNG CỘNG	39.784.337.694	65.953.435.330

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.738.305.359	14.873.660.592	17.094.180.216	9.517.785.735
Thuế thu nhập cá nhân	470.712.238	13.502.075.110	13.786.617.615	186.169.733
Thuế giá trị gia tăng	1.060.408.571	9.547.037.074	7.848.923.612	2.758.522.033
Thuế nhà đất	-	6.695.135.525	4.019.033.455	2.676.102.070
Thuế tiêu thụ đặc biệt	354.227.222	17.536.847	368.546.086	3.217.983
Thuế khác	-	7.941.202	7.941.202	-
TỔNG CỘNG	13.623.653.390	44.643.386.350	43.125.242.186	15.141.797.554

Công ty đã được cơ quan thuế địa phương quyết toán thuế đến năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	10.806.165.509	2.554.819.400
Chi phí nhượng quyền	411.507.714	998.467.804
Chi phí thưởng cho nhân viên bán hàng	-	1.562.999.046
Chi phí tổ chức Hội nghị tổng kết	-	1.534.601.589
Chi phí thuê đất	-	1.332.346.756
Khác	4.027.837.157	2.856.917.368
TỔNG CỘNG	<u>15.245.510.380</u>	<u>10.840.151.963</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Bảo hiểm xã hội	1.407.616.586	-
Ký quỹ, ký cược	1.145.606.752	-
Kinh phí công đoàn	821.520.534	292.021.835
Cổ tức	708.202.500	380.341.000
Khác	23.365.925	10.390.993
TỔNG CỘNG	<u>4.106.312.297</u>	<u>682.753.828</u>

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	6.235.291.690	18.003.568.280
Phân phối quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (TM số 22.1)	14.010.223.000	13.061.827.000
Sử dụng quỹ	<u>(9.547.451.783)</u>	<u>(18.797.226.820)</u>
Số cuối kỳ	<u>10.698.062.907</u>	<u>12.268.168.460</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trợ cấp thôi việc (TM số 3.13)	<u>4.009.409.000</u>	<u>4.056.705.000</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	265.772.800.000	16.680.700.783	223.751.797.140	176.659.796.413	682.865.094.336
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	70.218.490.165	70.218.490.165
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.592.740.000	(19.592.740.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(13.061.827.000)	(13.061.827.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	265.772.800.000	16.680.700.783	243.344.537.140	214.223.719.578	740.021.757.501
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	640.508.920.000	880.700.783	20.344.537.140	148.171.340.648	809.905.498.571
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	63.972.240.225	63.972.240.225
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	21.015.335.000	(21.015.335.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(14.010.223.000)	(14.010.223.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	(96.076.338.000)	(96.076.338.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	640.508.920.000	880.700.783	41.359.872.140	81.041.684.873	763.791.177.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>640.508.920.000</u>	<u>265.772.800.000</u>
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố (i)	96.076.338.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	95.748.476.500	26.546.223.000
(i) Trong kỳ, Công ty đã công bố cổ tức năm 2022 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông phù hợp với phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 349/NQ ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023.		

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu được phép phát hành	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu phổ thông	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đang lưu hành	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu phổ thông	64.050.892	64.050.892

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng doanh thu	431.480.565.476	550.326.536.059
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	428.558.359.584	546.970.988.816
Doanh thu bán nguyên vật liệu	2.859.865.892	3.289.068.636
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.340.000	66.478.607
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(446.017.259)	(519.428.598)
Doanh thu thuần	<u>431.034.548.217</u>	<u>549.807.107.461</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	428.944.390.137	549.722.029.807
Doanh thu đối với bên liên quan (TM số 29)	2.090.158.080	85.077.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi từ đầu tư trái phiếu	8.274.215.726	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.748.318.582	3.782.982.264
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.780.094.559	2.556.153.198
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	156.380.704	50.757.673
TỔNG CỘNG	<u>13.959.009.571</u>	<u>6.389.893.135</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	240.368.297.059	311.671.019.646
Giá vốn hàng khuyến mãi	8.675.147.215	19.867.125.883
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	2.087.245.493	3.202.220.940
TỔNG CỘNG	<u>251.130.689.767</u>	<u>334.740.366.469</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chiết khấu thanh toán	2.947.891.564	3.764.919.671
Chi phí lãi vay	334.548.651	470.835.382
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	82.088.017	31.988.990
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(386.529.064)	-
TỔNG CỘNG	<u>2.977.999.168</u>	<u>4.267.744.043</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng	77.669.271.243	97.771.774.393
Chi phí nhân viên	40.346.820.057	56.126.048.921
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	11.395.943.397	15.402.873.815
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.179.163.297	3.263.958.240
Khác	22.747.344.492	22.978.893.417
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.497.485.905	31.396.445.478
Chi phí nhân viên	20.048.851.904	16.241.152.414
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	570.078.896	557.636.508
Khác	12.878.555.105	14.597.656.556
TỔNG CỘNG	<u>111.166.757.148</u>	<u>129.168.219.871</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên vật liệu	136.893.895.262	179.485.785.453
Chi phí nhân viên	79.788.063.033	102.839.410.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.963.461.537	25.543.835.734
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	9.520.409.462	9.637.244.320
Chi phí khác	20.442.499.806	25.200.742.470
TỔNG CỘNG	<u>269.608.329.100</u>	<u>342.707.018.809</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.817.785.735	16.142.245.859
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	55.874.857	13.709.486
	<u>14.873.660.592</u>	<u>16.155.955.345</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.219.850.603	1.976.213.168
TỔNG CỘNG	<u>16.093.511.195</u>	<u>18.132.168.513</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.065.751.420	88.350.658.678
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	16.013.150.284	17.670.131.736
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được trừ	774.149.770	1.540.692.944
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(749.663.716)	(756.596.453)
Chi phí trích trước	-	(335.769.200)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	55.874.857	13.709.486
Chi phí thuế TNDN	16.093.511.195	18.132.168.513

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Trợ cấp thời việc phải trả	801.881.800	811.341.000	(9.459.200)	(77.954.100)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	353.543.399	670.174.155	(316.630.756)	(1.718.324.894)
Chi phí phải trả	-	893.682.098	(893.682.098)	(180.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	78.549	(78.549)	65.826
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	1.155.425.199	2.375.275.802		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(1.219.850.603)	(1.976.213.168)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW 25")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Xuân Vương	Cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
TW 25	Mua hàng hóa	64.871.751.843	61.544.886.857
	Phí nhượng quyền		
	thuê gian hàng	399.000.000	-
	Thuê mặt bằng	45.000.000	55.302.090
	Trả lại hàng	35.482.470	422.239.230
	Bán hàng	-	18.884.714
OPC Bắc Giang	Thu nhập cho thuê xe, mặt bằng	-	28.614.322
	Mua nguyên vật liệu	25.689.477.300	5.233.312.500
OPC Bình Dương	Lợi nhuận được chia	-	268.559.563
	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	15.993.135.720	31.083.530.320
	Lợi nhuận được chia	2.829.658.582	2.656.947.701
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.090.158.080	66.192.940
	Trả vay	1.000.000.000	-
	Thu nhập cho thuê	276.652.900	237.168.860
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	Lãi cho vay	367.685.585	226.250.000
	Chia cổ tức	16.701.300.000	6.600.000.000
Ông Trịnh Xuân Vương	Chia cổ tức	13.086.295.500	3.619.999.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Chia cổ tức	12.878.979.000	3.562.650.000
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Chia cổ tức	12.353.463.000	3.417.279.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>			
OPC Bình Dương	Bán hàng hóa và dịch vụ	678.037.500	-
TW 25	Cho thuê	-	438.900.000
TỔNG CỘNG		<u>678.037.500</u>	<u>438.900.000</u>
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn</i>			
OPC Bình Dương	Cho vay	<u>7.000.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
TW 25	Mua hàng hóa	17.578.799.085	21.766.533.037
OPC Bắc Giang	Mua nguyên vật liệu	5.248.540.000	5.604.794.881
OPC Bình Dương	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	<u>687.887.702</u>	<u>8.355.722.550</u>
TỔNG CỘNG		<u>23.515.226.787</u>	<u>35.727.050.468</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>6.960.654.731</u>	<u>5.645.985.173</u>

30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Trong vòng 1 năm	2.840.859.061	325.828.800
Từ 2 năm đến 5 năm	1.303.315.200	1.303.315.200
Trên 5 năm	<u>5.702.004.000</u>	<u>5.864.918.400</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.846.178.261</u>	<u>7.494.062.400</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	<u>98.657</u>	<u>1.179</u>

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng




Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023